

## THỰC TRẠNG THÍCH ỨNG VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ Ở CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG SĨ QUAN QUÂN ĐỘI HIỆN NAY

Nguyễn Thanh Tùng

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng  
Email: thanhtungtlh@gmail.com

### Article history

Received: 15/12/2023

Accepted: 08/01/2024

Published: 20/3/2024

### Keywords

Adaptation, young lecturers, military schools, scientific research

### ABSTRACT

Scientific research is a fundamental responsibility of lecturers at military schools which requires efficient adaptation from teachers. However, it's a matter of fact that some young lecturers in military academies and schools have poor adaptability to research activities, encounter difficulties and confusion in research, etc., and struggle to keep up with the development of scientific research tasks at schools. This study evaluates the current situation of adaptation to scientific research activities based on the actions of young lecturers and the difference in the level of adaptability of young lecturers by seniority, teaching majors and qualifications at military academies and institutions. Correctly assessing the current situation of adaptation to scientific research activities of young lecturers is an important basis for these schools to determine policies and measures to improve the level of adaptability to scientific research activities for lecturers to meet the requirements of education, training, and scientific research activities at military schools.

### 1. Mở đầu

*Thích ứng tâm lý* là khả năng và phương thức đặc thù để con người có thể tồn tại, phát triển trong xã hội luôn vận động và ở từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Thích ứng có vai trò đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, muốn hoạt động đạt được mục đích, có hiệu quả cao, con người phải thích ứng với hoạt động. Nhà tâm lý học Andreeva (1972) đã viết: “*Thích ứng là tiền đề cho sự thành công của mỗi cá nhân trong mỗi lĩnh vực hoạt động nhất định. Nhờ có thích ứng con người lĩnh hội được những tri thức mới, những kỹ năng, kỹ xảo mới và biến chúng thành vốn kinh nghiệm cho bản thân dần dần hoàn thiện nhân cách của chính mình*” (tr 278).

Luật Giáo dục chỉ rõ hoạt động KH-CN là một nhiệm vụ của cơ sở giáo dục; Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục hoạt động KH-CN, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học (NCKH) và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục... (Quốc hội, 2019). Điều lệ công tác nhà trường Quân đội nhân dân Việt Nam (Bộ Quốc phòng, 2016) đã xác định: Nhà trường Quân đội có tư cách pháp nhân, thực hiện nhiệm vụ GD-ĐT, NCKH,...; Nhà giáo có nhiệm vụ và quyền hạn được chủ trì hoặc tham gia các đề tài, công trình NCKH. Theo đó, các học viện, trường sĩ quan trong quân đội đều xác định rõ hai nhiệm vụ chính trị trung tâm đó là đào tạo và NCKH. Đây là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, hai nhiệm vụ cơ bản chiến lược của mỗi nhà trường.

Trong nghiên cứu, chúng tôi quan niệm: Giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội là một bộ phận giảng viên ở các nhà trường quân đội, được đào tạo cơ bản, trực tiếp giảng dạy, giáo dục, NCKH và tham gia các hoạt động xã hội ở các học viện, trường sĩ quan, có tuổi đời không quá 35 và tuổi nghề dưới 5 năm. Trong đó, để nhanh chóng tham gia hoạt động NCKH có chất lượng, hiệu quả, trước hết bản thân giảng viên trẻ phải làm quen và thích ứng với hoạt động này.

Thực tiễn cho thấy, một giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội thích ứng nhanh và đạt nhiều thành tích trong hoạt động NCKH. Tuy nhiên, so với yêu cầu, nhiệm vụ và dự báo xu thế phát triển của các học viện, trường sĩ quan quân đội thì hoạt động NCKH của giảng viên trẻ còn những hạn chế nhất định, nhất là thích ứng về mặt hành động nghiên cứu còn biểu hiện lúng túng, khó khăn trong thực hiện các nội dung, hình thức và phương pháp nghiên cứu (Trường Sĩ quan Chính trị, 2022) dẫn đến kết quả NCKH chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ hoạt động nghề nghiệp,...

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

#### 2.1.1. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp nghiên cứu lí thuyết*: Tiến hành thu thập và phân tích dữ liệu từ các công trình nghiên cứu đã được công bố, báo cáo đánh giá của các nhà trường giai đoạn 2020-2023, dữ liệu thống kê hằng năm của Phòng Khoa học quân sự ở các nhà trường và các nguồn thông tin tư liệu khác. Các dữ liệu này được hệ thống hoá, phân tích, tổng hợp nhằm phục vụ cho vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp nghiên cứu thực tiễn*: Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng để khảo sát đánh giá của giảng viên trẻ và đội ngũ cán bộ khoa, bộ môn, cơ quan về thích ứng với hoạt động NCKH với 12 item, từ [HD1] đến [HD12]. Đồng thời, kết hợp với phương pháp phỏng vấn để bổ sung cho kết quả khảo sát thực trạng.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang Likert 5 mức độ, được chia khoảng đánh giá theo công thức: Giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum) / n = (5-1)/5 = 0.8. Do vậy, 5 mức độ thang đo sẽ ứng với những khoảng giá trị như sau: 1.00 ≤ Mức độ 1 ≤ 1.80; 1.80 < Mức độ 2 ≤ 2.60; 2.60 < Mức độ 3 ≤ 3.40; 3.40 < Mức độ 4 ≤ 4.20; 4.20 < Mức độ 5 ≤ 5.00. Từ đó, nghiên cứu căn cứ vào điểm trung bình (ĐTB) để xác định mức độ thích ứng về mặt hành động của giảng viên trẻ đối với hoạt động NCKH như sau: Mức độ thích ứng rất thấp: 1.00 ≤ ĐTB ≤ 1.80; Mức độ thích ứng thấp: 1.80 < ĐTB ≤ 2.60; Mức độ thích ứng trung bình: 2.60 < ĐTB ≤ 3.40; Mức độ thích ứng cao: 3.40 < ĐTB ≤ 4.20; Mức độ thích ứng rất cao: 4.20 < ĐTB ≤ 5.00

Dữ liệu khảo sát được xử lí bằng phần mềm SPSS for Windows 20.0 dưới dạng thống kê mô tả áp dụng trong nghiên cứu xã hội học.

#### 2.1.2. Đối tượng nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên 421 khách thể (gồm 257 giảng viên trẻ và 164 cán bộ khoa, bộ môn và cơ quan) thuộc các học viện, trường sĩ quan trong địa bàn nghiên cứu. Phân bố các nhóm khách thể được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Phân bố khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu	Các biến độc lập		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng	Tỉ lệ (%)
Giảng viên trẻ	Địa bàn	Học viện Chính trị	51	19.8	257	61.1
		Học viện Phòng không - Không quân	51	19.8		
		Trường Sĩ quan Chính trị	54	21.0		
		Trường Sĩ quan Lục quân 1	54	21.0		
		Trường Sĩ quan Pháo Binh	47	18.4		
	Chuyên ngành	Khoa học xã hội nhân văn	103	40.1		
		Khoa học quân sự	81	31.5		
		Khoa học kĩ thuật	73	28.4		
	Thâm niên nghề nghiệp	1 năm	52	20.2		
		2 năm	71	27.7		
		3 năm	69	26.8		
		4 năm	65	25.3		
Trình độ	Đại học	152	59.2			
	Sau đại học	105	40.8			
Cán bộ khoa, bộ môn, cơ quan	Địa bàn	Học viện Chính trị	34	20.8	164	38.9
		Học viện Phòng không - Không quân	33	20.1		
		Trường Sĩ quan Chính trị	33	20.1		
		Trường Sĩ quan Lục quân 1	32	19.5		
		Trường Sĩ quan Pháo Binh	32	19.5		
	Chức vụ	Cán bộ khoa	67	40.9		
		Cán bộ bộ môn	72	43.9		
		Cán bộ cơ quan	25	15.2		
<b>Tổng khách thể nghiên cứu</b>					<b>421</b>	<b>100%</b>

## 2.2. Biểu hiện thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội

Thích ứng với hoạt động NCKH của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội là sự tích cực thay đổi về nhận thức, thái độ và hành động đáp ứng yêu cầu của hoạt động NCKH đảm bảo hoạt động nghiên cứu đạt hiệu quả cao.

Theo Duffy và Blustein (2005), khả năng thích ứng của con người được bộc lộ thông qua mức độ nhận thức của họ về một lĩnh vực hoạt động nhất định, đồng thời gắn liền với sự thể hiện cảm xúc và hành vi của mỗi cá nhân trong quá trình hoạt động. Tác giả Martin và cộng sự (2012) quan niệm thích ứng của con người là một hoạt động tâm lý đặc trưng, được biểu hiện thông qua sự biến đổi nhận thức, tình cảm và hành vi của mỗi chủ thể. Nguyễn Xuân Thúc (2005) cho rằng, các thành phần của cấu trúc thích ứng tâm lý với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ của sinh viên đại học sư phạm bao gồm: nhận thức, thái độ và hành vi của sinh viên. Tác giả Nguyễn Thị Huệ (2008) đã đánh giá thích ứng tâm lý xã hội với hoạt động giảng dạy trong đào tạo theo tín chỉ của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội dựa vào sự chuyển biến, thay đổi tâm lý của giảng viên trên các phương diện nhận thức, thái độ và hành động đối với điều kiện, hoàn cảnh, yêu cầu trong hoạt động giảng dạy theo đào tạo tín chỉ.

Đánh giá mức độ thích ứng với hoạt động học tập với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hoá), tác giả Dương Thị Thoan (2010) nhận định trong các mặt biểu hiện của thích ứng thấp nhất là mặt hành vi, tiếp sau là thái độ và thích ứng tốt nhất ở mặt nhận thức. Như vậy, tác giả cũng đánh giá mức độ thích ứng dựa trên các mặt biểu hiện cụ thể là: nhận thức, thái độ và hành vi.

Nghiên cứu, đánh giá thích ứng với hoạt động dạy học của giảng viên trẻ tại các học viện, trường đại học Công an nhân dân, tác giả Trần Thu Hương (2015) đã chỉ ra các yếu tố tâm lý cấu thành thích ứng với hoạt động dạy học của giảng viên trẻ bao gồm: nhận thức; cảm xúc và hành động của giảng viên trẻ.

Theo Nguyễn Văn Viên (2016): xác định thích ứng với hoạt động giữ gìn trật tự giao thông của thanh niên xung phong được biểu hiện trên ba mặt: nhận thức, thái độ và hành động. Tác giả Nguyễn Đức Quỳnh (2019) cho rằng các mặt biểu hiện cụ thể của việc thích ứng với việc giải quyết các tình huống khẩn cấp của cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên các mặt sau: biểu hiện ở mặt nhận thức, biểu hiện ở mặt thái độ và biểu hiện ở mặt hành động. Theo Hồ Thị Trúc Quỳnh (2012), đánh giá sự thích ứng với hoạt động NCKH của sinh viên khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế trên các mặt cụ thể: nhận thức, thái độ và kỹ năng.

Từ những cơ sở lý luận và thực tiễn trên, chúng tôi xác định thích ứng với hoạt động NCKH của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội được biểu hiện trên 3 mặt cơ bản sau: (1) Nhận thức về hoạt động NCKH; (2) Thái độ đối với hoạt động NCKH; (3) Hành động NCKH.

## 2.3. Đánh giá chung thực trạng thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội

Để đánh giá thực trạng thích ứng về mặt hành động đối với hoạt động NCKH của giảng viên trẻ, chúng tôi sử dụng câu hỏi khảo sát đối với giảng viên trẻ: “Hành động NCKH của đồng chí ở nhà trường đã thay đổi như thế nào?”; câu hỏi khảo sát đối với cán bộ khoa, bộ môn, cơ quan quản lý: “Theo đồng chí, hành động NCKH của giảng viên trẻ ở nhà trường đã thay đổi như thế nào?”. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2. Thực trạng thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ

	Các biểu hiện	ĐTB	Độ lệch chuẩn (ĐLC)	Thứ bậc
[HD1]	Xác định tên đề tài nghiên cứu ngày càng bảo đảm tính khả thi	3.32	.807	4
[HD2]	Xây dựng đề cương nghiên cứu ngày càng khoa học	3.31	.806	5
[HD3]	Xây dựng kế hoạch tổ chức nghiên cứu ngày càng phù hợp hơn	3.31	.806	5
[HD4]	Thiết kế bộ công cụ nghiên cứu ngày càng thuần thực, độ tin cậy cao	3.32	.780	4
[HD5]	Thu thập thông tin, khai thác tư liệu phục vụ nghiên cứu ngày càng thuần thực và hiệu quả hơn	3.35	.789	2
[HD6]	Vận dụng các phương pháp nghiên cứu ngày càng linh hoạt	3.27	.781	6
[HD7]	Khảo sát, phân tích và xử lý dữ liệu phục vụ nghiên cứu ngày càng nhanh và hiệu quả hơn	3.32	.805	4
[HD8]	Sử dụng ngày càng thành thạo các phương tiện công nghệ hiện đại trong nghiên cứu	3.38	.809	1
[HD9]	Phối hợp giữa các chủ thể trong hoạt động NCKH ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn	3.32	.816	4
[HD10]	Linh hoạt hơn khi xử lý những khó khăn vướng mắc nảy sinh trong quá trình nghiên cứu	3.34	.805	3
[HD11]	Trình bày vấn đề nghiên cứu ngày càng thuần thực hơn	3.35	.813	2
[HD12]	Báo cáo kết quả nghiên cứu ngày càng thuyết phục hơn	3.34	.823	3
	<b>Thích ứng về mặt hành động</b>	<b>3.33</b>	<b>0.76</b>	

Bảng 3. Tần suất lựa chọn mức độ thay đổi hành động NCKH

Mức độ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Không thay đổi	0	0
Thay đổi ít	58	13.77
Thay đổi bình thường	197	46.81
Thay đổi nhiều	135	32.06
Thay đổi rất nhiều	31	7.36
Tổng:	421	100

Bảng 4. Đánh giá của các nhóm khách thể

Thích ứng về mặt hành động	Nhóm khách thể	N	ĐTB	ĐLC
	Giảng viên trẻ	257	3.3388	.75325
Cán bộ khoa, bộ môn, cơ quan	164	3.3181	.79536	

Kết quả khảo sát cho thấy, thích ứng với hoạt động NCKH của giảng viên trẻ về mặt hành động được đánh giá ở mức trung bình (ĐTB = 3.33, ĐLC = 0.76). Trong đó, giảng viên trẻ tự đánh giá (ĐTB = 3.34) cao hơn so với đánh giá của cán bộ khoa, bộ môn và cơ quan (ĐTB = 3.32) (bảng 4). Điều này cho thấy đội ngũ cán bộ luôn đòi hỏi yêu cầu cao hơn đối với việc thực hiện nhiệm vụ của người giảng viên. Tuy nhiên, tiến hành kiểm định T-Test cho kết quả với Sig. = 0.78 > 0.05 đã khẳng định không có sự khác biệt trung bình dạy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) khi đánh giá thích ứng về mặt hành động NCKH giữa giảng viên trẻ và cán bộ khoa, bộ môn, cơ quan.

Ngoài ra, hành động sử dụng các phương tiện công nghệ hiện đại trong nghiên cứu; thu thập thông tin, khai thác tư liệu phục vụ nghiên cứu và Trình bày vấn đề nghiên cứu của giảng viên trẻ được đánh giá cao nhất với mức độ ngày càng thuần thục, thành thạo và hiệu quả hơn (ĐTB = 3.35 ÷ 3.38). Trao đổi với đồng chí Ph. T. H (Phó chủ nhiệm khoa, Học viện Phòng Không - Không quân), chúng tôi được biết: *Đối với giảng viên trẻ việc làm quen và vận dụng các phương tiện kỹ thuật công nghệ hiện đại phục vụ cho thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu là rất nhanh, do vậy việc thu thập thông tin, tài liệu tham khảo trên các trang mạng điện tử chính thống là rất hiệu quả, phục vụ trực tiếp cho giảng dạy và nghiên cứu. Tuy nhiên, với các biểu hiện như: Xây dựng đề cương nghiên cứu..., Xây dựng kế hoạch nghiên cứu..., Phối hợp giữa các chủ thể trong nghiên cứu..., Vận dụng các phương pháp nghiên cứu, Phân tích và xử lý dữ liệu..., Xử lý những khó khăn, vướng mắc trong nghiên cứu, Xác định tên đề tài nghiên cứu* được đánh giá ở mức thấp hơn (ĐTB = 3.27 ÷ 3.32). Về nội dung này, giảng viên trẻ Ng. V. H (Trường Sĩ quan Pháo binh) cho biết: *Trong hoạt động NCKH việc xác định được vấn đề nghiên cứu bảo đảm tính cấp thiết, chọn được tên đề tài có tính khả thi. Đối với bản thân đây là những nội dung khó vì kinh nghiệm chưa có nhiều.*

Kết quả khảo sát cũng cho thấy còn 46.81% đánh giá các biểu hiện thay đổi về hành động đối với hoạt động NCKH ở mức bình thường (tương ứng với mức thích ứng trung bình) và 13.77% đánh giá ở mức *Thay đổi ít* (bảng 3) với sự thay đổi trên các biểu hiện (tương ứng với mức thích ứng thấp). Thực trạng trên cũng phù hợp với kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của giảng viên trẻ. Như vậy, mức độ thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội ở mức trung bình. Đây là cơ sở quan trọng để các nhà trường xác định chủ trương, biện pháp thiết thực nâng cao thích ứng với hoạt động NCKH cho giảng viên trẻ.

## 2.4. So sánh thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ theo các biến số

### 2.4.1. Thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ theo thâm niên nghề nghiệp

Nghiên cứu sử dụng kiểm định ANOVA để kiểm định sự khác biệt thực trạng thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ theo thâm niên nghề nghiệp. Kết quả kiểm định được tổng hợp ở bảng 5 như sau:

Bảng 5. So sánh thực trạng thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ theo thâm niên nghề nghiệp

Thâm niên nghề nghiệp (I)	Thâm niên nghề nghiệp (J)	Mức chênh lệch ĐTB (I-J)	ĐTB	Chỉ ý nghĩa		Kết luận
				Sig. ANOVA	Sig. Post Hoc Test	
1 năm	2 năm	-.12360	3.1346	0.00	1.000	Không khác biệt
	3 năm	-.29775			.171	Không khác biệt
	4 năm	-.56282*			.000	Có sự khác biệt
2 năm	1 năm	.12360	3.2582		1.000	Không khác biệt
	3 năm	-.17415			.977	Không khác biệt
	4 năm	-.43922*			.004	Có sự khác biệt

3 năm	1 năm	.29775	3.4324		.171	Không khác biệt
	2 năm	.17415			.977	Không khác biệt
	4 năm	-.26507			.229	Không khác biệt
4 năm	1 năm	.56282*	3.6911		<b>.000</b>	<b>Có sự khác biệt</b>
	2 năm	.43922*			<b>.004</b>	<b>Có sự khác biệt</b>
	3 năm	.26507			.990	Không khác biệt

Bảng 5 cho thấy, giảng viên trẻ ở các nhóm thâm niên đều có sự thay đổi về hành động đối với hoạt động NCKH (ĐTB = 3.13 ÷ 3.69). Trong đó, sự thay đổi của nhóm giảng viên trẻ có thâm niên 4 năm là trội hơn (ĐTB = 3.69) và nhóm giảng viên trẻ có thâm niên 1 năm là thấp nhất (ĐTB = 3.13). Với Sig. = 0.00 < 0.05 khẳng định có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê dạy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) về sự thay đổi hành động đối với hoạt động NCKH giữa các nhóm giảng viên trẻ theo thâm niên nghề nghiệp. Kết quả kiểm định cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự thay đổi hành động đối với hoạt động NCKH giữa nhóm giảng viên trẻ có thâm niên 4 năm và nhóm giảng viên trẻ có thâm niên 1 năm và 2 năm với Sig. < 0.05.

Nguyên nhân sự khác biệt giữa các nhóm thâm niên trên được giải thích rằng trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu, giảng viên trẻ sẽ có điều kiện tham gia trực tiếp vào các nội dung NCKH, do vậy kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng, kỹ xảo nghiên cứu từng bước được nâng cao. Theo đó, việc thay đổi hành động trong NCKH một cách tích cực ngày càng tốt hơn theo sự tăng lên của thâm niên nghề nghiệp là hợp quy luật. Nghĩa là giảng viên trẻ có thâm niên nghề nghiệp càng nhiều thì mức độ thay đổi tích cực về hành động đối với hoạt động NCKH càng cao.

#### 2.4.2. Thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ theo chuyên ngành giảng dạy

Kết quả kiểm định ANOVA sự khác biệt về thích ứng với hoạt động NCKH giữa các nhóm giảng viên trẻ theo chuyên ngành giảng dạy cho kết quả được khái quát ở bảng 6:

Bảng 6. So sánh thực trạng thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ theo chuyên ngành giảng dạy

Chuyên ngành giảng dạy (I)	Chuyên ngành giảng dạy (J)	Khác biệt về ĐTB (I-J)	ĐTB	Chi ý nghĩa		Kết luận
				Sig. ANOVA	Sig. Post Hoc Test	
Khoa học xã hội nhân văn	Khoa học quân sự	.33285*	3.54	0.01	<b>.009</b>	<b>Có sự khác biệt</b>
	Khoa học kỹ thuật	.15380			.544	Không khác biệt
Khoa học quân sự	Khoa học xã hội nhân văn	-.33285*	3.21		<b>.009</b>	<b>Có sự khác biệt</b>
	Khoa học kỹ thuật	-.17905			.421	Không khác biệt
Khoa học kỹ thuật	Khoa học xã hội nhân văn	-.15380	3.40		.544	Không khác biệt
	Khoa học quân sự	.17905			.421	Không khác biệt

Bảng 6 cho thấy, giảng viên trẻ ở các chuyên ngành giảng dạy đều có sự thay đổi về hành động trong hoạt động NCKH, mức độ thay đổi tương ứng với mức (ĐTB = 3.21 ÷ 3.54). Kiểm định ANOVA cho kết quả Sig. = 0.01 < 0.05 khẳng định có sự khác biệt giữa các nhóm giảng viên trẻ theo chuyên ngành giảng dạy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) về mức độ thay đổi hành động trong hoạt động NCKH. Kết quả kiểm định cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự thay đổi hành động đối với hoạt động NCKH giữa nhóm giảng viên trẻ giảng dạy chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn với nhóm giảng viên trẻ giảng dạy chuyên ngành khoa học quân sự với Sig. = 0.00 < 0.05.

Kết quả sự khác biệt trên cũng cho thấy, giảng viên trẻ thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn có mức độ thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động cao hơn so với các chuyên ngành khác. Điều này được lý giải bởi giảng viên trẻ khối khoa học xã hội và nhân văn có nhiều điều kiện tham gia hoạt động NCKH hơn so với các chuyên ngành khác. Khi phỏng vấn đồng chí N.T.H (Chủ nhiệm khoa, Học viện Chính trị), chúng tôi được biết: “Đối với Học viện Chính trị, hoạt động NCKH luôn là một trong những đơn vị dẫn đầu trong hệ thống trong các nhà trường quân đội. Có nhiều đồng chí là giảng viên trẻ có trình độ, tư duy, kỹ năng nghiên cứu khá tốt, nhanh chóng khẳng định được năng lực nghiên cứu. Ngoài sự nỗ lực của bản thân, môi trường NCKH ở Học viện cũng được tạo điều kiện tốt nhất, đây là những yếu tố góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên, học viên, trong đó có đội ngũ giảng viên trẻ của Học viện”.

#### 2.4.3. Thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học về mặt hành động của giảng viên trẻ theo trình độ

Chúng tôi sử dụng kiểm định T-Test để so sánh thực trạng thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ theo trình độ. Kết quả cụ thể được khái quát ở bảng 7:

Bảng 7. So sánh thực trạng thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ theo trình độ

Trình độ	SL	ĐTB	Mức chênh lệch ĐTB	Mức ý nghĩa (Sig.)	Kết luận
Đại học	152	3.3048	0.21	0.01	Có khác biệt
Sau đại học	105	3.5121			

Bảng 7 cho thấy, giảng viên trẻ có trình độ đại học và sau đại học đều có sự thay đổi về hành động đối với hoạt động NCKH (ĐTB =  $3.30 \div 3.51$ ). Trong đó, sự thay đổi của giảng viên trẻ có trình độ sau đại học cao hơn (ĐTB = 3.51) so với giảng viên trẻ có trình độ đại học (ĐTB = 3.30). Kiểm định T-Test với chỉ Sig. = 0.01 < 0.05 như vậy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thay đổi hành động đối với hoạt động NCKH của nhóm giảng viên trẻ có trình độ đại học và sau đại học. Kết quả cho thấy với giảng viên trẻ có trình độ đào tạo càng cao thì hành động đối với hoạt động NCKH ngày càng thay đổi tích cực, kết quả NCKH của họ ngày càng nâng cao.

Thực trạng sự khác biệt mức độ thích ứng với hoạt động NCKH về mặt hành động của giảng viên trẻ có trình độ khác nhau là cơ sở thực tiễn quan trọng để các nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

### 3. Kết luận

Thích ứng với hoạt động NCKH của giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội được biểu hiện trên 3 mặt: nhận thức về hoạt động NCKH; thái độ đối với hoạt động NCKH; hành động NCKH. Nghiên cứu tập trung khảo sát đánh giá thực trạng thích ứng về mặt hành động cho thấy, giảng viên trẻ ở các học viện, trường sĩ quan quân đội hiện nay thích ứng ở mức độ trung bình, đồng thời có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ thích ứng của giảng viên trẻ ở các nhóm thâm niên nghề nghiệp, chuyên ngành giảng dạy và trình độ khác nhau. Điều này đặt ra vấn đề cần tích cực tạo điều kiện cho giảng viên trẻ tham gia các hoạt động NCKH nhiều hơn để rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm, sự thuần thục về thao tác, hành động nghiên cứu, góp phần nâng cao hơn nữa mức độ thích ứng với hoạt động NCKH của họ nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ NCKH quân sự trong sự nghiệp xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh hiện nay.

### Tài liệu tham khảo

- Andreeva, D. A. (1972). *Những vấn đề thích ứng của sinh viên: Thanh niên và giáo dục*. NXB Matxcova.
- Bộ Quốc phòng (2016). *Điều lệ công tác nhà trường Quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Hà Nội.
- Duffy, R. D., & Blustein, D. L. (2005). The relationship between spirituality, religiousness, and career adaptability. *Journal of Vocational Behavior*, 67(3), 429-440.
- Dương Thị Thoan (2010). Sự thích ứng với hoạt động học tập phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa. *Tạp chí Tâm lý học*, 3, 12-14.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu SPSS (tập 1, 2)*. NXB Hồng Đức.
- Hồ Thị Trúc Quỳnh (2012). Sự thích ứng với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Tâm lý - Giáo dục Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế*, 2(22), 96-105.
- Martin, A. J., Nejad, H., Colmar, S., & Liem, G. A. D. (2012). Adaptability: Conceptual and empirical perspectives on responses to change, novelty and uncertainty. *Journal of Psychologists and Counsellors in Schools*, 22(1), 58-81.
- Nguyễn Đức Quỳnh (2019). Thích ứng với việc giải quyết các tình huống khẩn cấp của cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ biểu hiện qua sức khỏe tinh thần. *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, 10, 108-115.
- Nguyễn Thị Huệ (2008). Thích ứng tâm lý xã hội với hoạt động giảng dạy trong đào tạo theo tín chỉ của giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 235, 25-27.
- Nguyễn Văn Viên (2016). Thích ứng với hoạt động giữ gìn trật tự giao thông của Thanh niên xung phong. *Tạp chí Tâm lý học*, 2, 19-25.
- Nguyễn Xuân Thúc (2005). Sự thích ứng với hoạt động rèn luyện nghiệp vụ của sinh viên đại học Sư phạm. *Tạp chí Tâm lý học*, 8, 46-50.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2009/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
- Trần Thu Hương (2015). Thích ứng với hoạt động dạy học của giảng viên trẻ tại các học viện, Trường Đại học Công an nhân dân. *Tạp chí Tâm lý học xã hội*, 8, 22-28.
- Trường Sĩ quan Chính trị (2022). *Báo cáo Tổng kết công tác khoa học và công nghệ*.